

ĐA DẠNG HÓA VÀ HIỆU QUẢ: TRƯỜNG HỢP CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Phan Nguyễn Bảo Quỳnh^{1*}, Nguyễn Thị Ánh Hồng¹, Nguyễn Thị Dương²

¹Trường Đại học Quang Trung, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

²Trường Đại học Lương Thế Vinh, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

* Tác giả liên hệ: pnbquynh@gtu.edu.vn

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận: 14/3/2025
Ngày hoàn thiện: 15/4/2025
Ngày chấp nhận: 22/5/2025
Ngày đăng: 15/6/2025

TỪ KHÓA

Đa dạng hóa;
Hiệu quả ngân hàng;
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản;
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu;
Ngân hàng thương mại Việt Nam.

TÓM TẮT

Nghiên cứu này phân tích mối quan hệ giữa đa dạng hóa hoạt động và hiệu quả của các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2023. Nghiên cứu tập trung vào ba hình thức đa dạng hóa bao gồm: thu nhập, tài sản và địa lý; và xem xét sự tác động đến hiệu quả ngân hàng đo lường bởi tỷ suất ROA và ROE. Dữ liệu nghiên cứu gồm 231 quan sát được thu thập từ báo cáo tài chính hợp nhất của 30 NHTM Việt Nam, kết hợp dữ liệu vĩ mô từ Reuters và World Bank. Phương pháp SGMM được sử dụng để xử lý vấn đề nội sinh và biến phụ thuộc trễ. Kết quả cho thấy, đa dạng hóa thu nhập tác động tích cực đến ROA trong khi đa dạng hóa tài sản lại giúp cải thiện ROE. Các biến kiểm soát như chất lượng tài sản (LLP/TL), hiệu quả chi phí (CIR) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TE/TA) cũng ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động. Nghiên cứu đưa ra các hàm ý liên quan đến các NHTM Việt Nam cần xây dựng chiến lược đa dạng hóa bền vững, kết hợp quản lý rủi ro, công nghệ hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm nâng cao hiệu quả, gia tăng lợi nhuận và tăng cường khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

DIVERSIFICATION AND PERFORMANCE: THE CASE OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Phan Nguyen Bao Quynh^{1*}, Nguyen Thi Anh Hong¹, Nguyen Thi Duong²

¹Quang Trung University, Binh Dinh Province, Vietnam

²Luong The Vinh University, Nam Dinh Province, Vietnam

*Corresponding Author: pnbquynh@gtu.edu.vn

ARTICLE INFO

Received: Mar 14th, 2025
Revised: Apr 15th, 2025
Accepted: May 22nd, 2025
Published: Jun 15th, 2025

KEYWORDS

Diversification;
Bank performance;
Return on Assets;
Return on Equity (ROE);
Vietnamese commercial bank.

ABSTRACT

This study examines the relationship between business diversification and the performance of Vietnamese commercial banks during the period 2016–2023. It focuses on three primary forms of diversification: income, asset, and geographical diversification; and investigates their impacts on bank performance, measured by return on assets (ROA) and return on equity (ROE). The dataset comprises 231 observations from the audited consolidated financial statements of 30 Vietnamese commercial banks, supplemented with macroeconomic data from Reuters and the World Bank. The System Generalized Method of Moments (SGMM) is employed to address potential endogeneity and dynamic panel bias arising from the inclusion of lagged dependent variables. The empirical results reveal that income diversification has a positive effect on ROA, while asset diversification improves ROE. Moreover, control variables such as asset quality (LLP/TL), cost efficiency (CIR), and Equity-to-Asset ratio (TE/TA) also exert significant influences on bank performance. These findings suggest that Vietnamese commercial banks should adopt sustainable diversification strategies - particularly in income and asset structures - combined with prudent risk management, advanced technological applications, and the development of high-quality human resources to enhance operational efficiency, increase profitability, and strengthen competitiveness in the context of global economic integration.

Doi: <https://doi.org/10.61591/jslhu.24.980>

Available online at: <https://js.lhu.edu.vn/index.php/lachong>

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hệ thống tài chính nói chung và hệ thống ngân hàng nói riêng tiếp tục giữ vai trò then chốt trong việc huy động và phân bổ nguồn lực cho nền kinh tế. Những năm gần đây, việc Việt Nam tham gia vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...) và mở rộng hợp tác tài chính – ngân hàng với nhiều đối tác quốc tế đã góp phần gắn kết sâu hơn nền kinh tế nước ta vào chuỗi giá trị toàn cầu. Điều này tạo ra nhiều cơ hội để các ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác phát triển sản phẩm mới, mở rộng thị trường và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế.

Tuy nhiên, song hành với cơ hội là những thách thức không nhỏ. Thị trường tài chính – ngân hàng đang chứng kiến sự cạnh tranh ngày càng gay gắt không chỉ từ các ngân hàng trong nước mà còn từ các định chế tài chính nước ngoài và đặc biệt là các công ty công nghệ tài chính (Fintech), ngân hàng số và các nền tảng thanh toán xuyên biên giới. Các sản phẩm, dịch vụ tài chính ngày càng đa dạng và đổi mới nhanh chóng, buộc các NHTM trong nước phải liên tục nâng cao chất lượng dịch vụ, đầu tư công nghệ và tối ưu chi phí để duy trì sức cạnh tranh.

Bên cạnh đó, biến động kinh tế vĩ mô toàn cầu thời gian qua – như xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ, biến động lãi suất, áp lực lạm phát, rủi ro địa chính trị và dịch chuyển chuỗi cung ứng – cũng tạo ra nhiều bất định đối với hoạt động ngân hàng. Trong nước, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục siết chặt quản lý tín dụng nhằm kiểm soát rủi ro hệ thống, trong khi nhu cầu tín dụng tăng chậm và tỷ lệ nợ xấu có xu hướng gia tăng. Những yếu tố này khiến biên lợi nhuận từ hoạt động tín dụng truyền thống ngày càng bị thu hẹp, làm gia tăng áp lực chuyển dịch mô hình tăng trưởng của các ngân hàng.

Trước bối cảnh đó, đa dạng hóa hoạt động kinh doanh đã trở thành một xu hướng tất yếu đối với các NHTM Việt Nam. Không chỉ dừng ở việc mở rộng nguồn thu nhập phi tín dụng, các ngân hàng ngày nay còn tích cực triển khai các sản phẩm – dịch vụ mới, mở rộng sang các lĩnh vực đầu tư – kinh doanh khác, đa dạng hóa danh mục tài sản sinh lời, phát triển mạng lưới chi nhánh và kênh phân phối đa kênh, cũng như mở rộng hiện diện về mặt địa lý để tiếp cận nhiều phân khúc khách hàng hơn. Đây được xem là một trong những chiến lược trọng yếu nhằm phân tán rủi ro, nâng cao khả năng thích ứng và gia tăng hiệu quả hoạt động trong môi trường cạnh tranh toàn cầu ngày càng khốc liệt.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích và đánh giá tác động của mức độ đa dạng hóa đến hiệu quả của các NHTM Việt Nam trong giai đoạn gần đây. Bằng cách làm rõ mối quan hệ giữa đa dạng hóa và hiệu quả, nghiên cứu hướng tới cung cấp bằng chứng thực nghiệm phục vụ hoạch định chiến lược phát triển bền vững cho hệ thống ngân hàng, đồng thời góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu còn tồn tại khi các nghiên cứu về chủ đề này tại Việt Nam vẫn còn hạn chế.

Để làm rõ cơ sở hình thành các giả thuyết nghiên cứu, phần tiếp theo của bài báo sẽ trình bày cơ sở lý thuyết về đa dạng hóa và mối quan hệ với hiệu quả, cùng với tổng

quan các bằng chứng thực nghiệm liên quan trên thế giới và tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ CÁC BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM

2.1 Cơ sở lý thuyết

Hiệu quả hoạt động ngân hàng là mức độ sử dụng các nguồn lực khan hiếm (nhân lực, tài lực, vật lực, vốn) để đạt được kết quả kinh doanh tối đa với chi phí tối thiểu, đồng thời đảm bảo hoạt động an toàn. Theo quan điểm của Daft (2008), hiệu quả thể hiện khả năng chuyển đổi đầu vào thành đầu ra có lợi nhuận, giảm thiểu chi phí, gia tăng khả năng cạnh tranh và đảm bảo sự ổn định của ngân hàng. Theo Rose (2004), về bản chất, ngân hàng thương mại có thể coi như một tập đoàn kinh doanh và hoạt động với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận với mức độ rủi ro cho phép. Tuy nhiên, khả năng sinh lời là mục tiêu được các ngân hàng quan tâm hơn cả vì thu nhập cao sẽ giúp các ngân hàng có thể bảo toàn vốn, tăng khả năng mở rộng thị trường và thu hút đầu tư. Hiệu quả được tiếp cận theo hai nhóm: (i) hiệu quả tuyệt đối – phản ánh kết quả kinh tế đạt được từ hoạt động ngân hàng; và (ii) hiệu quả tương đối – phản ánh mối quan hệ giữa kết quả và chi phí bỏ ra, thuận tiện cho so sánh giữa các ngân hàng khác nhau.

Trong nghiên cứu, hiệu quả hoạt động thường được đo lường bằng các chỉ tiêu tài chính truyền thống gồm tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) (Acharya và cộng sự, 2002; Busch & Kick, 2009; Cotugno & Stefanelli, 2012; Saghi-Zedek, 2016). ROA phản ánh khả năng chuyển tài sản thành thu nhập, còn ROE phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu để tạo lợi nhuận cho cổ đông.

Lý thuyết về đa dạng hóa ngân hàng đề cập đến nhiều hình thức như đa dạng hóa hoạt động, thu nhập, tài sản, tín dụng, địa lý và quốc tế (Obinne & cộng sự, 2012; Gambacorta & cộng sự, 2014). Theo Liang và Rhoades (1991), ngân hàng có thể đa dạng hóa bằng cách đầu tư vào nhiều loại chứng khoán tài chính, tham gia thị trường liên ngân hàng, mở rộng danh mục cho vay và mạng lưới chi nhánh. Ebrahim và Hasan (2008) gọi đây là “đa dạng hóa sản phẩm”, có liên hệ chặt chẽ với đa dạng hóa thu nhập như Kiweu (2012) đã chỉ ra. Saksonova và Solovjova (2011, trích trong Mulwa và cộng sự, 2015) nhấn mạnh rằng các ngân hàng có thể đa dạng hóa không chỉ danh mục cho vay mà cả danh mục đầu tư nhằm giảm rủi ro và nâng cao hiệu quả.

Nghiên cứu này tập trung vào ba loại hình đa dạng hóa phổ biến (Mulwa & cộng sự, 2015): đa dạng hóa thu nhập, đa dạng hóa tài sản và đa dạng hóa địa lý. Thứ nhất, đa dạng hóa thu nhập là việc mở rộng các nguồn thu ngoài hoạt động ngân hàng truyền thống (Ebrahim & Hasan, 2008; Baele & cộng sự, 2007). Điều này phản ánh sự dịch chuyển từ nguồn thu lãi sang thu ngoài lãi như phí dịch vụ, đầu tư, kinh doanh ngoại hối... (Elyasiani & Wang, 2012). Mức độ đa dạng hóa thu nhập được đo bằng chỉ số Herfindahl–Hirschman (HHI_INC) như sau:

$$HHI_INC = 1 - \left[\left(\frac{NON}{NETOP} \right)^2 + \left(\frac{NET}{NETOP} \right)^2 \right]$$

Trong đó, NON là thu nhập ngoài lãi, gồm các khoản thu từ phí và hoa hồng dịch vụ, kinh doanh ngoại hối và

vàng, mua bán chứng khoán (kinh doanh, đầu tư), các hoạt động khác, cùng thu nhập từ góp vốn và mua cổ phần. **NET** là thu nhập từ lãi thuần, còn **NETOP** là tổng thu nhập hoạt động, được xác định bằng: **NETOP = NON + NET**.

Để tiếp tục đánh giá mức độ đa dạng hóa thu nhập, nghiên cứu sử dụng chỉ số đa dạng hóa thu nhập ngoài lãi – **HHI_NON** (Saghi-Zedek, 2016), phản ánh sự phân tán giữa các nguồn thu ngoài lãi, gồm **thu từ phí – hoa hồng (FI)** và **thu từ các hoạt động khác như ngoại hối, vàng, chứng khoán, đầu tư (TI)**, được tính như sau:

$$HHI_NON = 1 - \left[\left(\frac{FI}{NON} \right)^2 + \left(\frac{TI}{NON} \right)^2 \right]$$

Trong đó, FI là thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ; TI là thu nhập từ kinh doanh ngoại hối, vàng, chứng khoán (kinh doanh và đầu tư), hoạt động khác, cũng như từ góp vốn và mua cổ phần.

Chỉ số đa dạng hóa thu nhập (**HHI_INC**) và đa dạng hóa thu nhập ngoài lãi (**HHI_NON**) có giá trị từ 0 đến 0,5. Khi giá trị bằng 0, thu nhập ngân hàng chỉ đến từ lãi hoặc chỉ từ nguồn ngoài lãi truyền thống (phí và hoa hồng). Ngược lại, giá trị gần 0,5 phản ánh ngân hàng đã phân bổ thu nhập cân đối giữa các nguồn, thể hiện mức đa dạng hóa cao.

Đa dạng hóa tài sản là chiến lược phân bổ đầu tư vào nhiều loại tài sản khác nhau nhằm giảm rủi ro danh mục (Dimitriou, 2012). Trong ngân hàng, tài sản gồm các khoản vay, tài sản tài chính, tiền mặt và các tài sản sinh lời khác (Perez, 2015). Mulwa và cộng sự (2015) định nghĩa đa dạng hóa tài sản là việc phân bổ tài sản tạo ra thu nhập giữa cho vay và các tài sản khác cho vay. Mức độ đa dạng hóa tài sản được đo bằng chỉ số **HHI_ASSETS** được đề xuất bởi Mulwa và cộng sự (2016) như sau:

$$HHI_ASSETS = 1 - \left[\left(\frac{NL}{TEA} \right)^2 + \left(\frac{OEA}{TEA} \right)^2 \right]$$

Với NL (Net loans) là dư nợ thuần; TEA (Total Earning Assets) là tổng tài sản có tạo ra thu nhập và OEA (Other Earning Assets) là giá trị các loại tài sản khác cho vay có tạo ra thu nhập.

Cuối cùng, hoạt động ngân hàng chịu ảnh hưởng từ điều kiện kinh tế của từng khu vực, như nguồn lao động, thị trường bất động sản và sức khỏe tài chính địa phương (Aubuchon & Wheelock, 2010). Mở rộng mạng lưới chi nhánh giúp ngân hàng giảm phụ thuộc vào một khu vực, từ đó phân tán rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động (Obinne & cộng sự, 2012). Mức độ đa dạng hóa địa lý **HHI_GEO** được đo bằng số lượng chi nhánh như sau:

$$HHI_GEO = \ln(NB)$$

Trong đó, NB là số lượng chi nhánh của ngân hàng.

2.2 Các bằng chứng thực nghiệm

Trong bối cảnh ngành ngân hàng đối mặt với áp lực cạnh tranh gay gắt và biến động kinh tế, đa dạng hóa hoạt động trở thành một chiến lược quan trọng để nâng cao hiệu quả và giảm thiểu rủi ro. Các nghiên cứu quốc tế đã tập trung vào ba hướng chính của đa dạng hóa: (i) đa dạng

hóa thu nhập, (ii) đa dạng hóa địa lý, và (iii) đa dạng hóa sản phẩm/dịch vụ.

Thứ nhất, về đa dạng hóa thu nhập, nhiều nghiên cứu đã phân tích tác động của việc mở rộng thu nhập ngoài lãi (non-interest income) đối với hiệu quả và rủi ro ngân hàng. Stiroh (2004) chỉ ra rằng các ngân hàng Mỹ gia tăng thu nhập ngoài lãi như phí dịch vụ, kinh doanh chứng khoán giúp cải thiện lợi nhuận, nhưng đồng thời làm gia tăng biến động thu nhập. Lepetit và cộng sự (2008) nghiên cứu trên các ngân hàng châu Âu và nhận thấy sự gia tăng thu nhập từ hoạt động phi tín dụng có thể làm tăng rủi ro nếu ngân hàng không kiểm soát được chi phí và rủi ro hoạt động phát sinh. Tương tự, DeYoung và Roland (2001) cũng cảnh báo rằng mở rộng quá nhanh sang các hoạt động phi truyền thống có thể làm tăng biến động lợi nhuận. Tuy nhiên, Baele và cộng sự (2007) lại phát hiện ở các ngân hàng đa quốc gia châu Âu, thu nhập đa dạng có thể giúp giảm rủi ro tổng thể nhờ hiệu ứng bù trừ giữa các nguồn thu.

Thứ hai, về đa dạng hóa địa lý, Berger và cộng sự (2010) phân tích các ngân hàng thương mại Trung Quốc và nhận thấy việc mở rộng hoạt động sang các tỉnh/thành khác giúp ngân hàng giảm rủi ro và tăng hiệu quả nhờ khai thác lợi thế kinh tế theo quy mô. Goetz, Laeven và Levine (2016) nghiên cứu các ngân hàng Mỹ và phát hiện rằng mở rộng mạng lưới chi nhánh trên nhiều khu vực địa lý làm giảm rủi ro nhờ phân tán cú sốc kinh tế vùng. Ngược lại, Acharya, Hasan và Saunders (2006) lưu ý rằng đa dạng hóa địa lý quá mức có thể làm giảm hiệu quả nếu ngân hàng thiếu năng lực quản trị và kiểm soát rủi ro ở nhiều thị trường khác nhau.

Thứ ba, về đa dạng hóa sản phẩm/dịch vụ, Mercieca, Schaeck và Wolfe (2007) cho rằng các ngân hàng nhỏ ở châu Âu nếu cung cấp quá nhiều loại dịch vụ tài chính khác nhau có thể bị phân tán nguồn lực và gia tăng rủi ro. Trong khi đó, Elsas, Hackethal và Holzhauser (2010) chứng minh các ngân hàng Đức thực hiện đa dạng hóa sản phẩm ở mức vừa phải có thể cải thiện hiệu quả do khai thác được kinh tế theo phạm vi. Nhìn chung, kết quả quốc tế cho thấy tác động của đa dạng hóa sản phẩm đối với hiệu quả và rủi ro phụ thuộc mạnh vào quy mô và khả năng quản trị của từng ngân hàng.

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu gần đây đã bắt đầu xem xét vai trò của đa dạng hóa hoạt động ngân hàng, chủ yếu tập trung vào đa dạng hóa thu nhập. Chẳng hạn, Nguyễn, Phan và Trần (2020) phân tích dữ liệu các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2018, cho thấy việc gia tăng thu nhập ngoài lãi góp phần cải thiện lợi nhuận nhưng đồng thời làm gia tăng rủi ro thu nhập. Tương tự, Lê và Võ (2021) cũng tìm thấy mối quan hệ hình chữ U giữa mức độ đa dạng hóa thu nhập và hiệu quả hoạt động: đa dạng hóa ở mức thấp giúp cải thiện hiệu quả, nhưng khi vượt ngưỡng tối ưu lại làm giảm hiệu quả. Tuy nhiên, các nghiên cứu trong nước vẫn còn hạn chế về phạm vi, ít đề cập đến đa dạng hóa địa lý và sản phẩm, cũng như chưa phân tích đầy đủ mối quan hệ giữa đa dạng hóa, rủi ro và hiệu quả hoạt động trong bối cảnh chuyển đổi số và cạnh tranh gia tăng hiện nay.

Từ đó có thể thấy, khoảng trống nghiên cứu tồn tại ở chỗ: (i) thiếu các nghiên cứu tích hợp đồng thời cả ba hướng đa dạng hóa (thu nhập, địa lý, sản phẩm) để đánh

giá toàn diện tác động đến rủi ro và hiệu quả; (ii) thiếu các bằng chứng thực nghiệm tại thị trường mới nổi như Việt Nam, nơi cấu trúc thị trường và năng lực quản trị ngân hàng có nhiều khác biệt; và (iii) chưa làm rõ cơ chế ảnh hưởng của đa dạng hóa trong bối cảnh cạnh tranh thị trường sản phẩm ngày càng gia tăng. Đây chính là cơ sở để xây dựng mô hình nghiên cứu tiếp theo nhằm phân tích tác động của đa dạng hóa đến rủi ro và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ DỮ LIỆU

3.1 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên mô hình nghiên cứu của Trujillo-Ponce (2013) về hệ thống ngân hàng thương mại tại Tây Ban Nha, bài nghiên cứu này xây dựng mô hình nghiên cứu với một số điều chỉnh và bổ sung nhằm đánh giá tác động của đa dạng hóa hoạt động đến hiệu quả của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Mô hình nghiên cứu được thể hiện như sau:

$$Y_{i,t} = \alpha + \beta_1 Y_{i,t-1} + \beta_2 HHI_INC_{i,t} + \beta_3 HHI_NON_{i,t} + \beta_4 HHI_ASSETS_{i,t} + \beta_5 HHI_GEO_{i,t} + \beta_6 (LLP/TL)_{i,t} + \beta_7 (TL/CD)_{i,t} + \beta_8 (TE/TA)_{i,t} + \beta_9 CIR_{i,t} + \beta_{10} SIZE_{i,t} + \beta_{11} GDP_{i,t} + \beta_{12} IR_{i,t} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Trong đó, biến phụ thuộc hiệu quả hoạt động ngân hàng (Y) được đo lường bằng các chỉ số lợi nhuận gồm tỷ suất sinh lợi trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE) (Chiorazzo và cộng sự, 2008; Trujillo-Ponce, 2013; Lee và cộng sự, 2014). Mô hình cũng đưa vào biến trễ $Y_{i,t-1}$ nhằm phản ánh tính động trong điều chỉnh hiệu quả hoạt động. Các biến độc lập chính phản ánh mức độ đa dạng hóa hoạt động ngân hàng, gồm: (i) đa dạng hóa thu nhập; (ii) đa dạng hóa thu nhập ngoài lãi; (iii) đa dạng hóa tài sản; và (iv) đa dạng hóa địa lý. Các chỉ số đo lường đa dạng hóa (HHI) dao động từ 0 đến 0,5, trong đó giá trị càng gần 0,5 thể hiện mức độ đa dạng hóa càng cao.

Ngoài ra, nghiên cứu cũng sử dụng các biến kiểm soát nhằm loại trừ ảnh hưởng của các yếu tố nội tại và vĩ mô ngoài biến chính (đa dạng hóa) nhưng vẫn có khả năng tác động đến hiệu quả hoạt động ngân hàng. Theo lý thuyết tài chính – ngân hàng, hiệu quả hoạt động của ngân hàng không chỉ phụ thuộc vào chiến lược đa dạng hóa, mà còn chịu ảnh hưởng bởi: chất lượng tài sản (LLP/TL – dự phòng rủi ro tín dụng trên tổng dư nợ) phản ánh rủi ro tín dụng (Menicucci & Paolucci, 2016); chỉ số thanh khoản (TL/CD – dư nợ cho vay trên tiền gửi khách hàng) phản ánh khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán; tỷ lệ vốn chủ sở hữu (TE/TA – vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản) phản ánh khả năng chống đỡ rủi ro (Garcia-Herrero & cộng sự, 2009; Dietrich & Wanzenried, 2009); hiệu quả chi phí (CIR – tổng chi phí trên tổng thu nhập) thể hiện khả năng quản lý chi phí (Berger, 1994); quy mô ngân hàng (SIZE) đo bằng logarit tự nhiên tổng tài sản (Pasiouras & Kosmidou, 2007; Berger & Humphrey, 1997); tốc độ tăng trưởng GDP (GDP) phản ánh điều kiện kinh tế vĩ mô (Athanasoglou & cộng sự, 2008; Albertazzi & Gambacorta, 2009); và lãi suất (IR) (chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động bình quân) phản ánh môi trường lãi suất ảnh hưởng đến biên lợi nhuận ngân hàng (Claeys & Vander Venet, 2008; García-Herrero & cộng sự, 2009).

3.2 Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, để hạn chế vấn đề nội sinh và sai lệch do các đặc điểm riêng không quan sát được của ngân hàng — những hạn chế thường gặp khi sử dụng các phương pháp hồi quy truyền thống như OLS, Fixed Effects hay Random Effects — tác giả áp dụng phương pháp System Generalized Method of Moments (SGMM). Phương pháp này kế thừa cách tiếp cận GMM của Hansen (1982) và được phát triển bởi Blundell và Bond (1998), cho phép xử lý các mô hình dữ liệu bảng động có biến phụ thuộc trễ, đồng thời khắc phục tình trạng biến nội sinh, phương sai thay đổi và tự tương quan trong sai số. Cách tiếp cận SGMM đã được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu trước như Trujillo-Ponce (2013), Gurbuz và cộng sự (2013), Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cảnh (2014), Isik và Tasgin (2017). Việc ước lượng được thực hiện bằng phần mềm Stata 14.

3.3 Dữ liệu

Nguồn dữ liệu của nghiên cứu được thu thập và tính toán từ báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán và báo cáo thường niên của 30 ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2016 - 2023. Do một số ngân hàng không công bố báo cáo trong một số năm nên bộ dữ liệu chỉ bao gồm 231 quan sát, chủ yếu được lấy từ Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Thuyết minh báo cáo tài chính. Các dữ liệu vĩ mô được thu thập từ hệ thống Reuters và trang web của World Bank, cùng với các thông tin bổ trợ từ các nghiên cứu và bài báo khoa học trong và ngoài nước.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Thống kê mô tả

Bảng 1: Thống kê mô tả

	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
ROA	0,000	0,055	0,009	0,008	0,007	231
ROE	0,000	0,268	0,084	0,077	0,059	231
HHI_INC	0,000	0,500	0,264	0,274	0,145	231
HHI_NON	0,000	0,500	0,272	0,326	0,200	231
HHI_ASSETS	0,174	0,500	0,447	0,474	0,063	231
HHI_GEO	2,708	7,063	4,951	4,898	0,868	231
LLP/TL	-0,010	0,110	0,010	0,008	0,010	231
TL/CD	0,321	0,967	0,684	0,700	0,146	231
TE/TA	0,042	0,332	0,105	0,090	0,049	231
CIR	0,227	0,958	0,529	0,508	0,143	231
SIZE	28,837	34,465	31,766	31,819	1,163	231
GDP	0,053	0,067	0,059	0,060	0,005	231

	Giá trị tối thiểu	Giá trị tối đa	Trung bình	Trung vị	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
IR	0,019	0,032	0,026	0,029	0,005	231

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata)

Từ bảng thống kê mô tả (Bảng 1) cho thấy, các biến lợi nhuận ROA và ROE chủ yếu tập trung, lần lượt có giá trị trung bình khoảng 0,9% và 8,4%, phân phối lệch phải với giá trị cao chủ yếu trong giai đoạn 2016 - 2018. Chỉ số đa dạng hóa thu nhập HHI_INC và HHI_NON phân tán 0 - 0,5, trung bình lần lượt 0,264 và 0,272, lệch trái. Chỉ số đa dạng hóa tài sản HHI_ASSETS có giá trị trung bình đạt 0,447, trong khi chỉ số đa dạng hóa địa lý HHI_GEO có sự phân tán với giá trị tối thiểu và tối đa lần lượt đạt 2,708 và 7,063 với giá trị trung bình 4,951.

Đối với các biến kiểm soát, tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP/TL) có giá trị tương đối đồng đều, chủ yếu trong khoảng 0–2,9%, một số giá trị bất thường do hoàn nhập hoặc trích lập lớn. Bên cạnh đó, tỷ lệ cho vay trên tiền gửi (TL/CD) có giá trị phân tán, dao động lớn. Mặt khác, tỷ lệ vốn trên tổng tài sản (TE/TA) có giá trị trung bình 10,5% với độ lệch chuẩn thấp (với giá trị đạt 0,049). Hiệu quả chi phí (CIR) trung bình đạt 52,9%, với thấp nhất là 22,7%. Quy mô ngân hàng (SIZE) có giá trị đạt chủ yếu từ 28,84 đến 34,46, với giá trị trung bình 31,77. Tốc độ tăng trưởng GDP ổn định, trung bình 5,9%, trong khi chênh lệch lãi suất IR dao động từ 1,9% đến 3,2%.

Do giới hạn về dung lượng bài báo, các kết quả kiểm định đa cộng tuyến không được trình bày chi tiết. Tuy nhiên, kết quả về ma trận hệ số tương quan và kiểm định hệ số phóng đại phương sai (VIF) cho thấy không có dấu hiệu đa cộng tuyến đáng kể (Klein, 1962). Do đó, có thể khẳng định rằng hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến độ tin cậy của mô hình hồi quy trong nghiên cứu này.

Kết quả ước lượng bằng phương pháp GMM hệ thống hai bước (Bảng 2) cho thấy mô hình là phù hợp. Cụ thể, kiểm định Arellano–Bond cho thấy có tự tương quan bậc một nhưng không có tự tương quan bậc hai ($p < 0.05$ và $p > 0.05$ tương ứng), trong khi kiểm định Hansen ($p > 0.05$) xác nhận tính hợp lệ của các biến công cụ. Đồng thời, số biến công cụ không vượt quá số nhóm quan sát, và kiểm định F ($p < 0.05$) cho thấy mô hình là thống kê có ý nghĩa.

4.2 Kết quả nghiên cứu

Bảng 2: Kết quả ước lượng S-GMM

Biến phụ thuộc	ROA	ROE
Y_{t-1}	0,281***	0,382***
HHI_INC	0,006*	0,029
HHI_NON	-0,004	-0,014
HHI_ASSETS	0,004	0,067*
HHI_GEO	0,002	0,012
LLP/TL	-0,120**	-0,807*

Biến phụ thuộc	ROA	ROE
TL/CD	0,000	0,002
TE_TA	0,012	-0,286***
CIR	-0,027***	-0,213***
SIZE	-0,001	-0,007
GDP	0,043	0,613
IR	0,004	0,393
Prob>F	0,000	0,000
Prob AR (1)	0,013	0,001
Prob AR (2)	0,751	0,748
Prob (J-test)	0,096	0,249

(Nguồn: Kết quả phân tích từ phần mềm Stata)

Kết quả hồi quy từ bảng 3 cho thấy đa dạng hóa thu nhập (HHI_INC) có tác động tích cực đến ROA ở mức ý nghĩa 10%, trong khi không có ảnh hưởng đến ROE, cho thấy mức độ đa dạng hóa thu nhập cao giúp nâng cao lợi nhuận trên tổng tài sản, nhưng tác động còn hạn chế đối với tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, đa dạng hóa thu nhập ngoài lãi (HHI_NON) không có mối tương quan rõ rệt với hiệu quả hoạt động. Trong khi đó, đa dạng hóa tài sản (HHI_ASSETS) có ý nghĩa đối với ROE, nhưng không tác động đến ROA, cho thấy tài sản được đa dạng hóa giúp tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Ngược lại, ảnh hưởng của đa dạng hóa địa lý (HHI_GEO) đến ROA và ROE không có ý nghĩa thống kê.

Các biến kiểm soát cũng cho kết quả phù hợp với lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm trước đây. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng (LLP/TL) tác động tiêu cực đến ROA và ROE, phản ánh chất lượng tài sản giảm làm giảm hiệu quả hoạt động. Hiệu quả chi phí (CIR) cũng tác động ngược chiều với ROA và ROE, điều này có nghĩa là khi các NHTM Việt Nam tốn nhiều chi phí hơn cho hoạt động hay hiệu quả về chi phí giảm xuống, hiệu quả hoạt động ngân hàng cũng giảm xuống; từ đó chi ra quản trị chi phí tốt sẽ góp phần nâng cao hiệu quả ngân hàng. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (TE/TA) tác động ngược chiều với ROE, phản ánh việc sử dụng vốn chủ sở hữu cao làm giảm hiệu quả trên vốn. Các biến thanh khoản, quy mô, tăng trưởng kinh tế và lạm phát không có mối quan hệ đáng kể với hiệu quả hoạt động đo lường qua ROA và ROE.

5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1 Kết luận

Nghiên cứu sử dụng phương pháp SGMM để xử lý vấn đề nội sinh, biến phụ thuộc trễ và sai lệch do đặc điểm riêng của các ngân hàng, với dữ liệu 231 quan sát từ 30 ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2016–2023, kết hợp các dữ liệu vĩ mô từ Reuters và World Bank. Kết quả cho thấy đa dạng hóa thu nhập (HHIinc) tác động tích

cực đến ROA, trong khi đa dạng hóa tài sản (HHIassets) tăng ROE, nhấn mạnh vai trò của đa dạng hóa trong nâng cao hiệu quả ngân hàng. Đồng thời, các biến kiểm soát như chất lượng tài sản (LLP/TL), hiệu quả chi phí (CIR) và tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản (TE/TA) cũng ảnh hưởng đáng kể đến ROA và ROE, trong khi các biến quy mô, thanh khoản, tăng trưởng kinh tế và lạm phát không có tác động rõ rệt.

5.2 Kiến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả hoạt động của các NHTM Việt Nam còn thấp so với nhiều nước, do đó việc nâng cao hiệu quả bên cạnh mở rộng quy mô là vấn đề cấp thiết. Đa dạng hóa thu nhập, tài sản và địa lý đều có tác động đến hiệu quả hoạt động, nhưng mức độ ảnh hưởng khác nhau. Do đó, các ngân hàng cần xây dựng chiến lược đa dạng hóa bền vững, vừa nâng cao hiệu quả vừa giảm rủi ro.

Về đa dạng hóa thu nhập, nguồn thu của các NHTM Việt Nam vẫn chủ yếu từ hoạt động tín dụng, trong khi các ngân hàng quốc tế đã chuyển dịch nhiều sang thu nhập ngoài lãi. Nghiên cứu cho thấy đa dạng hóa thu nhập có tác động tích cực đến ROA. Việc phát triển sản phẩm, dịch vụ công nghệ cao, phi tín dụng, kết hợp nâng cao chất lượng dịch vụ truyền thống và ứng dụng công nghệ hiện đại là hướng đi quan trọng để tạo lợi thế cạnh tranh, tối ưu hóa lợi ích và thu nhập cho ngân hàng. Đồng thời, cần chú trọng quản lý rủi ro từ các hoạt động phi tín dụng để bảo vệ uy tín và hiệu quả hoạt động.

Về đa dạng hóa tài sản, kết quả cho thấy tác động tích cực lên ROE. Đa dạng hóa tài sản giúp giảm phụ thuộc vào tín dụng, tăng hiệu quả và giảm rủi ro, nhưng cần phân bổ hợp lý theo chiến lược kinh doanh, chú trọng trái phiếu, công cụ phái sinh và các tài sản sinh lời khác, đồng thời đảm bảo quản lý rủi ro và tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Về đa dạng hóa địa lý, mặc dù chưa tác động rõ ràng đến hiệu quả hoạt động. Việc mở rộng mạng lưới chi nhánh, đặc biệt tại khu vực nông thôn, cần đi đôi với năng lực quản trị, công nghệ và nhân lực. Ngân hàng nên kết hợp phát triển kênh phân phối hiện đại, như chi nhánh tự động, chi nhánh ít nhân viên và ngân hàng điện tử (E-Banking) để tăng hiệu quả, tối ưu chi phí và đáp ứng nhu cầu khách hàng linh hoạt.

Nhìn chung, đa dạng hóa trên nhiều phương diện kết hợp quản lý rủi ro, công nghệ hiện đại và nguồn nhân lực chất lượng cao là hướng đi chiến lược để các NHTM Việt Nam nâng cao hiệu quả hoạt động, gia tăng lợi nhuận và tăng cường khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Acharya, V., Hasan, I., & Saunders, A. (2006). Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios. *Journal of Business*, 79(3), 1355–1392.
- [2] Acharya, V., Hasan, I., & Saunders, A. (2002). Effects of bank mergers on loan contracts. *Journal of Finance*, 57(3), 1239–1273.
- [3] Albertazzi, U., & Gambacorta, L. (2009). Bank profitability and the business cycle. *Journal of Financial Stability*, 5(4), 393–409.
- [4] Aubuchon, C., & Wheelock, D. (2010). Regional bank efficiency in the United States. *Journal of Banking & Finance*, 34(12), 2806–2818.
- [5] Baele, L., De Jonghe, O., & Vander Vennet, R. (2007). Does bank diversification increase stability? *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1975–1998.
- [6] Berger, A. N. (1994). The effects of financial deregulation on banks: Evidence from changes in the profitability and risk of U.S. banks. *Journal of Financial Services Research*, 8(4), 217–238.
- [7] Berger, A. N., & Humphrey, D. B. (1997). Efficiency of financial institutions: International survey and directions for future research. *European Journal of Operational Research*, 98(2), 175–212.
- [8] Berger, A. N., Hasan, I., & Zhou, M. (2010). The effects of focus versus diversification on bank performance: Evidence from Chinese banks. *Journal of Banking & Finance*, 34(7), 1417–1435.
- [9] Blundell, R., & Bond, S. (1998). Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models. *Journal of Econometrics*, 87(1), 115–143.
- [10] Busch, R., & Kick, T. (2009). Bank efficiency and risk-taking under financial liberalization: Evidence from European banks. *Journal of International Money and Finance*, 28(3), 355–374.
- [11] Chiorazzo, V., Milani, C., & Salvini, F. (2008). Banks' cost efficiency and interest rates: Evidence from the Euro area. *Journal of Banking & Finance*, 32(5), 975–987.
- [12] Claes, S., & Vander Vennet, R. (2008). Determinants of bank interest margins in Central and Eastern Europe: A comparison with the West. *Economic Systems*, 32(2), 197–216.
- [13] Cotugno, M., & Stefanelli, V. (2012). Bank diversification and risk in the Euro area. *Journal of Financial Services Research*, 41(1), 1–27.